

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc bản đồ; Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TTBTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thông tư số 25/2024/TTBTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Thông tư số 26/2024/TTBTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2025.

2. Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì cấp có thẩm quyền xem xét áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như khoản 3 Điều 2;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm TT-HN-NK;
- Lưu: VT, TH, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Điện Biên (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:
 - a) Lập lưới địa chính;
 - b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính;
 - c) Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
 - d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
 - đ) Trích đo địa chính thửa đất;
 - e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
 - g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

- a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam (sau đây gọi là cá nhân) và cộng đồng dân cư ở xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã);

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều cá nhân và cộng đồng dân cư ở phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở phường);

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng cá nhân và cộng đồng dân cư (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng cá nhân);

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

đ) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, cá nhân tại xã sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã);

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, cá nhân tại phường sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);

g) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với riêng cá nhân (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân);

h) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với riêng từng tổ chức (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức);

i) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với riêng từng cá nhân và cộng đồng dân cư (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân);

k) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

l) Trích lục bản đồ địa chính, trích lục bản trích đo địa chính.

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức KT-KT này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Điều 3. Căn cứ xây dựng quy định định mức kinh tế - kỹ thuật

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc bản đồ; Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng

Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TTBTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; Thông tư số 10/2024/TTBTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thông tư số 25/2024/TTBTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Thông tư số 26/2024/TTBTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Điều 4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐDC
Công suất	C/suất
Định mức	DM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Ủy ban nhân dân	UBND
Nhân viên	NV

Điều 5. Quy định về sử dụng quy định định mức kinh tế - kỹ thuật

Quy định Định mức KT-KT này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính trong Quy định Định mức KT-KT này được xây dựng dựa trên công nghệ trung bình phổ biến là đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử và được áp dụng cho tất cả các công nghệ đo đạc khác mà đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Điều 6. Quy định chung

1. Định mức KT-KT bao gồm:

1.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Công cá nhân là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Công nhóm là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân).

Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

$$\begin{array}{l} \text{Mức thời gian nghỉ được} \\ \text{hưởng nguyên lương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức lao} \\ \text{động kỹ thuật} \\ \text{trực tiếp} \end{array} \times \frac{34}{312}$$

Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương được áp dụng đối với tất cả các bước công việc.”

1.2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc);

Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị;

Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện áp dụng theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị;

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ;

đ) Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu;

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

2. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10000	144	3600,00

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

Chương I

ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

MỤC I

LẬP LƯỚI ĐỊA CHÍNH

Điều 7. Nội dung công việc

1. Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

2. Xây tường vây;

3. Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

4. Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển.

5. Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả.

6. Phục vụ KTNT.

Điều 8. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Vùng biên giới và vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

Điều 9. Định mức

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,46}{2,43}$
			2	$\frac{1,94}{3,24}$
			3	$\frac{2,51}{4,05}$
			4	$\frac{3,32}{5,27}$
			5	$\frac{4,21}{6,89}$

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, INV3)	1	$\frac{1,35}{4,80}$
			2	$\frac{1,46}{6,30}$
			3	$\frac{1,62}{8,40}$
			4	$\frac{1,89}{14,40}$
			5	$\frac{2,16}{16,80}$
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, INV3)	1	$\frac{0,27}{0,36}$
			2	$\frac{0,34}{0,36}$
			3	$\frac{0,41}{0,54}$
			4	$\frac{0,51}{0,68}$
			5	$\frac{0,68}{0,68}$
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, INV3)	1	$\frac{0,67}{0,45}$
			2	$\frac{0,81}{0,63}$
			3	$\frac{0,98}{1,26}$
			4	$\frac{1,22}{2,25}$
			5	$\frac{1,90}{2,80}$
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-5	0,80
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, INV3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1.

(4) Trường hợp đo đặc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Mục 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1.

MỤC II

ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 10. Nội dung công việc

1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lập lưới khống chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo vẽ chi tiết ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan: Đo chi tiết nội dung bản đồ, vẽ lược đồ;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu.

2. Nội nghiệp

a) Biên tập bản đồ địa chính: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, vẽ bản đồ số; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích;

b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin của thửa đất phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo: Lập sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh;

d) In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

e) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

g) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất;

h) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp;

i) Lấy xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

k) Giao nộp sản phẩm: Giao nộp sản phẩm đo đạc, sản phẩm dữ liệu không gian đất đai nền và dữ liệu không gian địa chính cho chủ đầu tư.

Điều 11. Phân loại khó khăn

1. Bản đồ tỷ lệ 1/500

KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

2. Bản đồ tỷ lệ 1/1.000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa. Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

3. Bản đồ tỷ lệ 1/2.000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 04 đến dưới 08 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

4. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 01 thửa đến dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 03 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 2,5 thửa đến dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 3,5 thửa đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

5. Bản đồ tỷ lệ 1/10.000

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc từ 45% trở lên đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

*) Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn: Được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

*) Ranh giới khu dân cư: Được xác định theo ranh giới của thửa đất ngoài cùng có nhà ở của thôn, xóm, làng, bản, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông ở nơi chưa có quy hoạch hoặc nằm ngoài phạm vi quy hoạch khu dân cư

được duyệt thì ranh giới khu dân cư được xác định theo phần đất ở và vườn, ao gắn liền của các thửa đất liền kề.

Điều 12. Định mức lao động

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Định biên	K K	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	1,02 0,62	2,03 1,24	4,50 2,75	22,28 13,62	40,50 24,75
1.2	Lập lưới không chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KTV6	1	19,62 19,62	18,00 18,00	30,00 30,00	82,50 82,50	187,50 187,50
			2	23,54 23,54	21,60 21,60	36,00 36,00	99,00 99,00	225,00 225,00
			3	28,25 28,25	33,44 33,44	43,20 43,20	118,80 118,80	270,00 270,00
			4	33,90 33,90	52,30 52,30	58,32 58,32	142,56 142,56	324,00 324,00
			5	40,68 40,68	70,61 70,61	78,73 78,73		
1.4	Đo vẽ chi tiết ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	7,75 3,72	12,35 4,94	23,75 9,50	76,98 30,80	139,95 56,00
			2	9,30 4,65	14,81 5,93	27,99 11,20	92,37 36,96	167,94 67,20
			3	11,16 5,58	17,78 7,12	33,08 13,23	110,84 44,35	201,53 80,64
			4	13,39 6,70	22,76 11,39	43,00 21,50	133,01 53,22	241,83 96,77
			5	16,07 8,04	27,32 13,66	55,90 27,95		

TT	Nội dung công việc	Định biên	K K	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	2,27 1,48	5,73 2,30	9,73 3,89	26,29 10,52	59,74 23,91
			2	2,84 1,85	6,89 2,75	11,47 4,59	31,55 12,63	71,69 28,69
			3	3,85 2,50	8,26 3,30	13,55 5,42	37,85 15,15	86,03 34,43
			4	5,22 3,39	12,47 8,10	20,77 13,50	45,42 18,17	103,23 41,31
			5	6,59 4,28	14,96 9,72	33,24 21,60		
1.6	Giao nhận phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất với chủ sử dụng đất	1KTV6	1	7,01 7,01	8,51 8,51	14,19 14,19	46,01 46,01	83,65 83,65
			2	8,42 8,42	10,04 10,04	16,73 16,73	55,21 55,21	100,38 100,38
			3	10,10 10,10	12,04 12,04	23,72 23,72	66,25 66,25	120,46 120,46
			4	12,12 12,12	18,18 18,18	30,30 30,30	79,50 79,50	144,55 144,55
			5	14,54 14,54	21,82 21,82	39,14 39,14		
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	3,81	4,36	5,94	31,54	57,34
2	Nội nghiệp							
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	5,61	9,95	20,83	30,04	39,05
			3	6,63	12,44	21,66	40,55	52,72
			4	7,99	15,55	26,00	54,74	71,16
			5	9,61	19,44	26,05		
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-5	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56

TT	Nội dung công việc	Định biên	K K	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.4	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền							
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính							
2.7	Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,80	29,70
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 2KTV6	1-5	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.9	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.10	Giao nộp sản phẩm	Nhóm 2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

Hệ thống giao thông đường bộ, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2.

Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

(4) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 2.5, 2.6 của Mục 2 của Bảng 2 được tính theo Bảng 20 và Mục 4 Bảng 19.

MỤC III

SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 13. Nội dung công việc

1. Số hóa BĐĐC

a) Quét bản đồ: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét;

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có);

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ;

Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

Điều 14. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại Điều 11.

Điều 15. Định mức

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Số hóa BĐĐC (công/mảnh)						
1.1	Quét bản đồ	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
1.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
1.6	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
1.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.2.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
2.2.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
2.2.6	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
2.2.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐDDC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 3.

(2) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.2.4, 2.2.5 của Mục 2 của Bảng 3 được tính theo Bảng 20 và Mục 4 Bảng 19.

MỤC IV

ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 16. Nội dung công việc

1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐDC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐDC (nếu có);

Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán;

c) Đo vẽ chi tiết

Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐDC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy;

b) Lập bản vẽ BĐĐC: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC;

c) Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định;

đ) Biên tập bản đồ và in

Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý;

g) Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính;

h) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

Điều 17. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại Điều 11.

Điều 18. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5	12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6,	1	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
		1KTV10)	3	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5	3,74	1,04	0,91		
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	16,68 11,66	6,09 4,25	8,53 5,96	11,95 8,36	23,90 16,72
			2	20,02 14,00	7,31 5,11	10,24 7,16	14,34 10,03	28,68 20,05
			3	24,02 16,80	8,76 6,12	12,28 8,59	17,21 12,03	34,41 24,06
			4	28,82 20,15	10,52 7,35	14,74 10,31	20,65 14,44	41,30 28,88
			5	34,59 24,19	12,62 8,82	17,69 12,37		
2	Nội nghiệp							
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III.							
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5	4,61	1,61	1,94		
2.3	Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

MỤC V

TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Điều 19. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính; phục vụ nghiệm thu.

Điều 20. Định mức

Bảng 5

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			< 100 (m ²)	100 -300 (m ²)	> 300 - 500 (m ²)	> 500 - 1.000 (m ²)	> 1.000 - 3.000 (m ²)	> 3.000 - 10.000 (m ²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
1.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04
2.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							

Ghi chú:

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 1.3 Mục 1 và điểm 2.3 Mục 2 của Bảng 5 được tính theo Mục 4 Bảng 19.

MỤC VI

ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 21. Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

MỤC VII

ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 22. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

Điều 23. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

Điều 24. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

Điều 25. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Chương II **ĐĂNG KÝ, CẤP GCN**

MỤC I **ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI CÁ NHÂN Ở XÃ**

Điều 26. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV

KK3: Các xã đặc biệt khó khăn.

Điều 27. Định mức lao động

Bảng 6

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	2,000 2,000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,000

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
1.3	Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-3	2,500 2,500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp Hồ sơ nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1 2 3	0,206 0,122 0,237 0,140 0,273 0,161
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK (Nghị định số 101/2024/NĐ-CP) và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK (Nghị định số 101/2024/NĐ-CP); Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện cấp GCN hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.				
10.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
10.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,010
11	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
12	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
13	Trích lục thửa đất				
13.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,025
13.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,050
14	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính				
14.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
14.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
15	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện				
15.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
15.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,03
17	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200
18	In GCN				
18.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
18.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100
19	Lập và trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
20	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
22	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
22.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất				
22.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
22.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
22.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
23	Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	300,000
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thừa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	2,000
3	Bản giao HSDC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ xã	1KS4	1-3	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 6.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 6.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 6.

(6) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.

(8) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

MỤC II

ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

Điều 28. Phân loại khó khăn

KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

Điều 29. Định mức lao động

Bảng 7

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-5	2,000 2,000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-5	16,000
1.3	Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	2-5	2,500 2,500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,150
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,100
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp Hồ sơ nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,200
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-5	0,107

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	0,206 0,122
				2	0,237 0,140
				3	0,273 0,161
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK (Nghị định số 101/2024/NĐ-CP) và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK (Nghị định số 101/2024/NĐ-CP); Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện cấp GCN hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,015
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.				
10.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
10.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,010
11	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
12	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
13	Trích lục thửa đất				
13.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,040
13.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,080
14	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính				
14.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
14.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,060

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
	trực tiếp				
15	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện				
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,060
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,03
17	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200
18	In GCN				
18.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
18.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100
19	Lập và trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
20	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
22	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
22.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất				
22.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
22.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
22.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
23	Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	300,000
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, phường quản lý và khai thác sử dụng				

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	2,000
3	Bản giao HSDC cho cấp phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ phường	1KS4	1-3	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 7. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 7. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 7.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 7.

(6) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 7 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phường” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(8) Đơn vị tính tại Bảng 7 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

MỤC III

ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG CÁ NHÂN

Điều 30. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và Mục II, Chương II, Phần II.

Điều 31. Định mức lao động

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	K K	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp Hồ sơ nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	1,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	0,900 0,700	1,170 0,910
				2	0,990 0,770	1,287 1,001
				3	1,089 0,847	1,416 1,101
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK (Nghị định số 101/2024/NĐ-CP) và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK (Nghị định số 101/2024/NĐ-CP); Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện cấp GCN hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN					

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	K K	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,065
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,025	0,033
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật số theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,003	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,078
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.					
10.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260
10.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,150	0,195
11	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,000	0,520
12	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
13	Trích lục thửa đất					
13.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,050	0,050
13.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,100	0,100
14	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính					
14.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
14.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260
15	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030	0,030
17	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200	0,200
18	In GCN					
18.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100
18.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200
19	Lập và trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,300	0,390
20	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao GCN đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	K K	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
	đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.					
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
21.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
21.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
21.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
21.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,013
22	Cập nhật việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH					
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp xã chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 8.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 8.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 8.

(5) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3,

10,11 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 8.

MỤC IV **ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Điều 32. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

Điều 33. Định mức lao động

Bảng 9

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG HOẶC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI					
1	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) (Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650
2	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất hoặc chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai đối với trường hợp đất được giao để quản lý	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI UBND XÃ, PHƯỜNG					
1	kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất theo quy định tại khoản 2 Điều 142 và khoản 2 Điều 145 Luật Đất đai	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1	1,3
				2	1,1	1,43
				3	1,21	1,573
2	Đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 119, khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà không thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
3	Quyết định hình thức sử dụng đất theo	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
	Mẫu số 20 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đến cơ quan thuế đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính					
3.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,210	1,573
3.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS4	1-3	1,000	1,200
4	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính					
4.1	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
4.2	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200
4.3	In GCN					
4.3.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100
4.3.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200
4.4	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650
4.5	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy Hồ sơ chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
4.6	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
4.7	Quét giấy tờ pháp lý					
4.7.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
4.7.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
4.7.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
4.8	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
5	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
	chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai					
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH					
1	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức sử dụng đất theo Mẫu số 20 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;	Hồ sơ	1KS3	1-3	1	1,3
1.1	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
2	Xác định giá đất và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất					
2.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,210	1,573
2.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS4	1-3	1,000	1,200
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính					
3.1	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
3.2	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200
3.3	In GCN					
3.3.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100
3.3.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200
3.4	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650
3.5	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy Hồ sơ chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
3.6	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
3.7	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
3.7.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
3.7.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
3.7.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
3.7.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,013
3.8	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
4	Chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
4.1	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao giấy chứng nhận đã cấp đến UBND cấp xã cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 9.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 9.

MỤC V

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ

Điều 34. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I, Chương II, Phần II.

Điều 35. Định mức lao động

Bảng 10

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	2,000 2,000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,000
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-3	2,500 2,500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp Hồ sơ nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai				
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
5	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ xã chuyển đến				

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006
4	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
5	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500
6	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện				
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
8	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
8.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
8.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,033
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
11	In GCN				
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN				
14	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
15	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
17.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
17.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
18	Chuyển GCN đã ký về xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8000
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	300
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	2,000
3	Bản giao HSDC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ xã	1KS4	1-3	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 10. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 10. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 10.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã Bảng 10 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 10.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 10 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 10 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

MỤC VI**ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG****Điều 36. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục II, Chương II, Phần II.

Điều 37. Định mức lao động

Bảng 11

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	2,000 2,000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,000
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-3	2,500 2,500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp Hồ sơ nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai				
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
5	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến				

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký cấp lại, cấp đổi CGN	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006
4	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
5	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500
6	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện				
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
8	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
8.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
8.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,033
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
11	In GCN				
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN				
14	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
15	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
17.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
17.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
18	Chuyển GCN đã ký về xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8000
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	300
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	2,000
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ xã	1KS4	1-3	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 11. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 11. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 11.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã Bảng 11 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 11.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 11 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phương” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 11 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

MỤC VII**ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ
ĐỐI VỚI CÁ NHÂN****Điều 38. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

Điều 39. Định mức lao động**Bảng 12**

Dung 12

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG					

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,130
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
5	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng Hồ sơ đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
6	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006
7	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai					
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04
8	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,026
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI					
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ý của người sử dụng đất từ xã, phường chuyển đến					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,25	0,25
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
3	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
4	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500	0,700
5	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
6	Chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,150	0,195
7	Nhập nội dung của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu Thửa hồ sơ số	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,006	0,006
8	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính					
8.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
8.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100
9	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)					
9.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,130
9.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
10	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính					
10.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,040
10.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030
11	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,033	0,167
12	In GCN					
12.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100
12.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200
13	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,400	0,520
14	Cập nhật chính lý HSDC, thu phí, lệ	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,370	0,444

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
	phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã					
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
15.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010
16	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,065
17	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,065

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã của Bảng 12.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã Bảng 12 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 12.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục IX Chương II, Phần II.

MỤC VIII ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Điều 40. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

Điều 41. Định mức lao động

Bảng 13

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG HOẶC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI						
1	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) (Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
2	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
2.1	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI						
1	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Thửa	1KS4	1-3	1,000	1,000	1,300
2	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường	Thửa	Nhóm 2 (1KS3-1KS2)	1-3	0,500	0,500	0,800

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)						
3	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
4	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Thửa	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,300
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
6	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0	0,050
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0	0,100
7	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
7.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,080	0,080	0,100
7.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150
8	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
8.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,040	0,040
8.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
9	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
10	In GCN						
10.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
10.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200	0,200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	dạng số						
11	Trích sao sổ liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
12	Cập nhật chính lý HSDC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,470	0,470	0,611
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
13.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,008
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,004
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01	0,01	0,010
14	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
15	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,050	0,065
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG						
1	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 13.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục X, Chương II, Phần II.

MỤC IX

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI CÁ NHÂN

Điều 42. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

Điều 43. Định mức lao động

Bảng 14

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	K K	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,20 0	0,20 0	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,15 0	0,15 0	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,25 0	0,25 0	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	0,10 7	0,03 3	0,167

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	K K	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-5	0,60 0	0,90 0	1,080
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	0,00 6	0,00 6	0,006
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)						
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,05 0	0	0,050
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,10 0	0	0,100
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,20 0	0,20 0	0,260
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	0,03 0	0,17 1	0,235
9	In GCN						
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,10 0	0,10 0	0,100
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,15 0	0,20 0	0,200
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác	GCN	1KS2	1-5	0,10 0	0,10 0	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	K K	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định						
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,40 0	0,40 0	0,520
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, phường; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,37 0	0,37 0	0,444
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	0,03 3	0,03 3	0,033
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất						
13.1.1	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	0,00 8	0,00 8	0,010
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	0,00 4	0,00 4	0,005
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	0,01 0	0,01 0	0,010
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG						
1	Địa bàn xã, phường nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,10 0	0,10 0	0,130

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột

“ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 14. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 15 sau đây:

Bảng 15

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 5, 8, 12 của Bảng 14
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,435
3	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 8, 11 các nội dung thực hiện tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,152
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,391
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,152
6	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
7	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
8	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326